

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ ĐỨC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bản án số: 179/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18 - 6 - 2024

V/v ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phi Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Hoàng Dân và bà Nguyễn Thị Hương Giang.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Vinh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khắc Tuấn- Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở TAND huyện Mỹ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 148/ 2024/ TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 về việc kiện ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/ 2024/ QĐXX - HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2024/QĐST - DS ngày 14/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1959

Đều có HKTT: Đội 6, thôn Đ, xã H, huyện M, Thành phố Hà Nội.

Bà T có mặt, ông L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và những lời khai tại Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức L được hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương năm 1981, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau ngay tại gia đình ông L ở Đội 6, thôn Đ, xã H, huyện M, Thành phố Hà Nội. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, mỗi người có một quan điểm lối sống khác nhau, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay không còn quan hệ gì. Nhận thấy tình cảm không còn, hạnh phúc không có, bà T đề nghị được ly hôn với ông L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Đức S, sinh ngày 20/7/1982; Nguyễn Đức C, sinh ngày 04/8/1983; Nguyễn Đức T, sinh ngày 18/10/1987. Hiện nay cả 03 con chung đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết

- Về công nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về phía bị đơn, ông Nguyễn Đức L:

Quá trình giải quyết vụ án, ông L không đến Tòa làm việc, nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã Hùng Tiến và làm việc với anh Nguyễn Đức T (là con đẻ ông L, bà T). Qua xác minh cho thấy ông L vẫn có hộ khẩu thường trú và trú tại Đội 6, thôn Đ, xã H, huyện M, Thành phố Hà Nội. Vì vậy, Tòa án đã nhờ anh Tâm là con đẻ ông L, bà T tổng đạt giúp các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải...

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2024, anh Nguyễn Đức T (là con đẻ ông L, bà T) trình bày: Hiện nay mẹ anh là bà Nguyễn Thị T đang làm thủ tục ly hôn với bố anh là ông Nguyễn Đức L. Việc Tòa án đang giải quyết ly hôn thì ông L đã được biết các văn bản tố tụng của Tòa án như Giấy triệu tập, Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo kiểm tra chứng cứ và hòa giải mà Tòa án đã nhờ anh Tâm thông báo cho ông L, ông L đã nhận được. Tuy nhiên, ông L đã nói với anh là do tuổi đã cao nên không muốn đến Tòa án giải quyết ly hôn và ông L đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông L theo quy định pháp luật. Thực tế bố mẹ anh đã mâu thuẫn tình cảm nhiều năm nay, các con cũng đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Ông L và bà T đã ly thân nhiều năm nay.

Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, phía anh Nguyễn Đức T (là con đẻ ông L, bà T) cũng khẳng định đã liên hệ và thông báo lại cho ông L nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án về việc giải quyết ly hôn nhưng ông L cố tình không đến Tòa làm việc, nên không rõ quan điểm của anh Lâm.

Tại phiên toà: Bà Nguyễn Thị T giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND huyện Mỹ Đức tham gia phiên toà phát biểu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về thủ tục tố tụng của Pháp luật TTDS trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T, cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Đức T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức L có 03 con chung là Nguyễn Đức S, sinh ngày 20/7/1982; Nguyễn Đức C, sinh ngày 04/8/1983; Nguyễn Đức T, sinh ngày 18/10/1987. Hiện cả ba con chung đều đã trưởng thành, nên không đề nghị Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Do bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa giải quyết, nên không đề nghị Tòa giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Mặc dù vào thời điểm Tòa án tiến hành giải quyết vụ án, ông Nguyễn Đức L vẫn có mặt tại nơi cư trú, nhưng không đến Tòa làm việc; quá trình Tòa án thu thập chứng cứ thông qua xác minh tại UBND xã Hùng Tiến và

làm việc với anh Nguyễn Đức T (là con đẻ ông L, bà T), cho thấy ông L vẫn cư trú tại địa phương, Tòa án đã nhiều lần giao các văn bản tố tụng cho ông L thông qua con đẻ ông L là anh Tâm, anh Tâm cũng khẳng định đã thông báo lại cho ông L các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn không thấy ông L đến Tòa làm việc, nên bị coi là trường hợp bị đơn cố tình không đến Tòa làm việc. Vì vậy, không cần sự có mặt của ông L, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Về hôn nhân:

Năm 1981 bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức L đã tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Kể từ năm 1981 mặc dù đã có một thời gian chung sống hạnh phúc nhưng cả hai chưa hề tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định; Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ năm 1981 đến nay không thấy thể hiện việc bà T, ông L đã đăng ký kết hôn.

Mặc dù bà T, ông L không đăng ký kết hôn nhưng bà T, ông L chung sống với nhau từ năm 1981 đến nay, quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và Gia đình và hướng dẫn tại điểm d Mục 2 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp xác định hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức L là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống với nhau được một thời gian, sau đó cả hai không chung sống với nhau nữa, bằng việc bà T không ở cùng với ông L nữa là một bằng chứng nói lên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L tuy không rõ nguyên nhân từ đâu, song đã ẩn chứa những mâu thuẫn, bất đồng hết sức nghiêm trọng. Do thời gian ly thân đã lâu, mọi níu kéo trở nên vô vọng, tình cảm vợ chồng không còn, phía bà T quyết định xin ly hôn ông L. Quá trình tố tụng, việc ông L cố tình không chịu đến tòa làm việc không chỉ thể hiện thái độ không tôn trọng cơ quan tố tụng mà ở một góc độ khác còn thể hiện ý thức không mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T, ông L đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa. Vì vậy, yêu cầu của bà T xin ly hôn ông L là có cơ sở, nên áp dụng các quy định tại các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 39 của BLDS chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T, cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Đức L.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đức L có 03 con chung là Nguyễn Đức S, sinh ngày 20/7/1982; Nguyễn Đức C, sinh ngày 04/8/1983; Nguyễn Đức T, sinh ngày 18/10/1987. Hiện cả ba con chung đều đã trưởng thành, nên Tòa không xét.

Về tài sản chung, công nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án do ông Nguyễn Đức L không đến Tòa làm việc, nên chưa có đầy đủ căn cứ xác định được tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt nên phân tài sản, công nợ của vợ chồng, cần tách ra chưa

xét trong vụ án này và sẽ được giải quyết trong vụ án khác nếu có tranh chấp phát sinh .

Về án phí: Do bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 39 BLDS; Điều 147 Bộ luật TTDS và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Nguyễn Đức L.

2. Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố;
- VKSND Thành phố, huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Hùng Tiến;
- Lưu hồ sơ + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lã Phi Hùng